

Số: 23 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý II/2021 tăng hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2020

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý II/2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế Quý II	7.534,02	6.291,72	19,75%

Nguyên nhân:

- Thu nhập khác quý II năm 2021 (683,35 triệu đồng) tăng 682,88 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (0,46 triệu đồng).
- Chi phí khác quý II năm 2021 (234,59 triệu đồng) giảm 997,99 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (1.232,58 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thủy

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.444.353.629.521	1.284.133.997.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.934.741.642	68.292.325.466
- Tiền	111	V.1	59.934.741.642	68.292.325.466
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.938.212.131	698.940.848.935
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	787.828.597.335	544.123.206.525
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.343.901.208	132.834.040.644
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	11.020.000.000	15.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.635.457.162	25.873.345.340
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.889.743.574)	(18.889.743.574)
IV. Hàng tồn kho	140		461.732.455.823	484.000.250.085
- Hàng tồn kho	141	V.7	461.732.455.823	484.000.250.085
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.748.219.925	32.900.572.905
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.212.930.016	7.903.971.168
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.894.875.428	22.995.575.775
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.640.414.481	2.001.025.962
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.353.007.692	207.818.115.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.772.765.003	73.528.617.596
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		104.923.230.423	71.831.781.096
- Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.849.534.580	1.696.836.500
II. Tài sản cố định	220		72.285.592.447	74.036.470.425
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	49.847.351.308	56.795.914.705
+ Nguyên giá	222		1.083.607.457.973	1.123.788.958.099
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.033.760.106.665)	(1.066.993.043.394)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	22.419.174.453	17.148.227.562
+ Nguyên giá	225		42.521.380.956	44.490.506.775
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20.102.206.503)	(27.342.279.213)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.066.686	92.328.158
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.146.846.314)	(3.073.584.842)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.247.758.476	10.997.341.424
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.247.758.476	10.997.341.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.046.891.766	49.255.685.965
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	45.046.891.766	49.255.685.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.679.706.637.213	1.491.952.112.801

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.202.895.277.361	1.006.134.894.163
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.843.365.265	944.584.001.160
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	79.748.573.908	114.514.164.084
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181.151.531.432	258.947.426.603
- Phải trả người lao động	314		14.141.340.005	26.703.190.153
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	311.482.130.186	204.018.004.473
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.147.144.682	3.389.382.094
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	43.129.121.885	28.967.808.891
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	477.216.799.427	304.598.900.868
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.826.723.740	3.445.123.994
II. Nợ dài hạn	330		83.051.912.096	61.550.893.003
- Phải trả người bán dài hạn	331		70.113.141.910	56.683.855.987
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	12.938.770.186	4.867.037.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	476.811.359.852	485.817.218.638
I. Vốn chủ sở hữu	410		476.811.359.852	485.817.218.638
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.024.845.826	29.030.704.612
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.024.845.826	29.030.704.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.679.706.637.213	1.491.952.112.801

LẬP BIỂU


Trần Bích Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Điện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	524.453.557.326	557.890.088.312	1.116.545.407.532	950.067.280.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25		205.377.834	3.270.774.540	4.324.094.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	524.453.557.326	557.684.710.478	1.113.274.632.992	945.743.185.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	496.318.475.809	534.459.772.340	1.070.978.857.754	910.349.064.930
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.135.081.517	23.224.938.138	42.295.775.238	35.394.120.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	10.630.103.559	11.047.543.774	22.479.198.883	18.293.275.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	20.763.318.009	17.263.548.571	36.111.906.367	25.003.989.030
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.869.487.638	6.394.075.909	13.439.048.278	11.568.652.391
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.843.185.914	7.548.687.449	16.064.040.986	13.679.532.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.158.681.153	9.460.245.892	12.599.026.768	15.003.874.225
11. Thu nhập khác	31		683.354.293	469.705	13.009.857.912	21.232.703
12. Chi phí khác	32		234.594.759	1.232.584.592	344.051.297	1.334.269.456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		448.759.534	(1.232.114.887)	12.665.806.615	(1.313.036.753)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.607.440.687	8.228.131.005	25.264.833.383	13.690.837.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.073.417.720	1.936.414.795	5.239.987.557	2.997.229.357
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.534.022.967	6.291.716.210	20.024.845.826	10.693.608.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		290	242	770	411
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		290	242	770	411

LẬP BIỂU

(Signature)
Trần Bích Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Signature)
Nguyễn Đức Điện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.264.833.383	13.690.837.472
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.653.126.489	26.077.682.539
- Các khoản dự phòng	03			(2.177.561.547)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		297.640.029	942.519.639
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.941.526.293)	(3.043.986)
- Chi phí lãi vay	06		13.439.048.278	11.568.652.391
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.713.121.886	50.099.086.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(274.058.716.286)	(83.801.258.814)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.267.794.262	(50.442.362.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		36.412.276.049	3.026.484.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.208.475.768	6.063.411.540
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.249.474.398)	(11.444.239.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.877.384.449)	(1.071.034.191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		162.583.134	142.070.988
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.811.840.000)	(1.406.521.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(185.233.164.034)	(88.834.363.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.030.651.258)	(2.676.827.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.596.380.124	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.020.000.000)	(6.944.093.807)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.454.271.134)	(9.620.921.542)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		651.901.273.587	465.771.506.802
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(466.651.236.270)	(353.851.093.210)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.051.996.517)	(5.687.839.693)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.652.929.580)	(10.247.035.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		178.545.111.220	95.985.538.859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.142.323.948)	(2.469.745.772)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.292.325.466	49.021.092.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(215.259.876)	(757.812.690)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59.934.741.642	45.793.533.918

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]
Phan Bích Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
Nguyễn Đức Điện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 20 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 17/07/2020.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000,đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên

* khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.899.147.414	4.253.259.408
- Tiền gửi Ngân hàng	55.035.594.228	64.039.066.058
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	17.385.311.789	27.424.855.250
+ Tiền gửi Ngoại tệ	37.650.282.439	36.614.210.808
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	59.934.741.642	68.292.325.466
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	892.751.827.758	615.954.987.621
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	280.829.055.672	144.757.213.746
Công ty cổ phần Xây lắp Điện I	122.107.554.994	6.428.613.634
Tổng công ty CP TM xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	115.541.049.992	115.824.012.067
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	55.410.410.057	64.244.175.072
BĐH dự án TĐ Lai Châu	43.262.240.503	43.262.240.503
4. Phải thu cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	11.020.000.000	15.000.000.000
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 3.560.000.000 đồng, theo hợp đồng vay số 10/2021/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 17/05/2021, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 17/05/2021, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 3.460.000.000 đồng, theo hợp đồng vay số 11/2021/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 04/06/2021, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 04/06/2021, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
- Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 vay 4.000.000.000 đồng, theo hợp đồng vay số 12/2021/HĐVTS/SĐ5-SĐ10 ngày 22/06/2021, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 22/06/2021, lãi suất cho vay 8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, kỳ tính lãi 01 lần/tháng.		
5. Phải thu khác		
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	6.262.218.729	19.948.076.363
Tạm ứng	3.386.380.597	2.802.740.416
Vay lương	2.533.487.208	1.844.115.972
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.453.370.628	1.278.412.589
Cộng	13.635.457.162	25.873.345.340
b. Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.849.534.580	1.696.836.500
6. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	18.889.743.574	18.889.743.574
Dự phòng	18.889.743.574	18.889.743.574
Giá trị có thể thu hồi		
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	79.806.182.611	109.240.972.029
- Công cụ, dụng cụ	2.680.375.369	4.339.846.828
- Chi phí SX, KD dở dang	379.245.897.843	370.419.431.228
- Thành phẩm		
Cộng	461.732.455.823	484.000.250.085
8. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	10.153.528.000	
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ	94.230.476	10.997.341.424
Cộng	10.247.758.476	10.997.341.424

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	1.059.655.964.940	49.501.982.476	3.900.968.183	946.000.000	1.123.788.958.099
- Mua trong năm		1.995.910.910			470.000.000	2.465.910.910
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	1.427.120.000	100.102.649.204	7.434.596.050	37.190.000		109.001.555.254
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.427.120.000	56.050.600.891	7.434.596.050	37.190.000		56.050.600.891
- Giảm khác		86.699.459.349				95.598.365.399
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.019.004.464.814	49.501.982.476	3.900.968.183	1.416.000.000	1.083.607.457.973
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.740.091.870	1.013.600.234.936	39.324.788.324	3.381.928.264	946.000.000	1.066.993.043.394
- Khấu hao trong năm	43.950.630	8.989.179.822	1.399.401.475	138.821.970	57.802.420	10.629.156.317
- Tăng khác	1.427.120.000	89.227.624.327	5.686.066.689	37.190.000		96.378.001.016
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		56.050.600.891				56.050.600.891
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác	1.427.120.000	77.039.116.482	5.686.066.689	37.190.000		84.189.493.171
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	978.727.321.712	40.724.189.799	3.520.750.234	1.003.802.420	1.033.760.106.665
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	43.950.630	46.055.730.004	10.177.194.152	519.039.919		56.795.914.705
- Tại ngày cuối kỳ		40.277.143.102	8.777.792.677	380.217.949	412.197.580	49.847.351.308

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1.968.821.842	1.104.763.000	3.073.584.842
- Khấu hao trong năm				73.261.472		73.261.472
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.042.083.314	1.104.763.000	3.146.846.314
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm				92.328.158		92.328.158
- Tại ngày cuối kỳ				19.066.686		19.066.686

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		33.377.743.137	11.112.763.638			44.490.506.775
- Mua trong năm		10.641.028.000	784.391.636			11.425.419.636
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		1.080.000.000				1.080.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		14.474.545.455				14.474.545.455
Số dư cuối kỳ		30.624.225.682	11.897.155.274			42.521.380.956
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		22.877.428.912	4.464.850.301			27.342.279.213
- Khấu hao trong năm		3.074.870.617	1.873.564.518			4.948.435.135
- Tăng khác		989.419.355				989.419.355
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác		13.177.927.200				13.177.927.200
Số dư cuối kỳ		13.763.791.684	6.338.414.819			20.102.206.503
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		10.500.314.225	6.647.913.337			17.148.227.562
- Tại ngày cuối kỳ		16.860.433.998	5.558.740.455			22.419.174.453

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- a. Đầu tư vào công ty con: Không có.
b. Đầu tư dài hạn khác: không có

13. Chi phí trả trước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.212.930.016	7.903.971.168
Chi phí trả trước dài hạn	45.046.891.766	49.255.685.965
Cộng	50.259.821.782	57.159.657.133

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	149.861.715.818	171.198.020.071
Chi tiết theo nhà cung cấp lớn		
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	52.036.430.286	35.092.156.803
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	5.159.912.346	7.192.783.237
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	8.099.715.924	19.599.715.924
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu thế giới	9.305.525.792	11.119.592.579
Các nhà cung cấp khác	75.260.131.470	98.193.771.528

15. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	213.140.592.666	132.312.285.721
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	119.295.386.934	82.155.401.218
Vay VNĐ	86.874.124.402	74.448.133.217
Vay USD	32.421.262.532	7.707.268.001
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	14.847.045.300	12.028.842.330
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội	54.553.695.600	48.134.721.075
Ngân hàng TP Bank - CN Thăng Long	29.935.743.924	18.129.384.631
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	31.032.467.172	
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.411.867.831	11.838.265.893
Cộng	477.216.799.427	304.598.900.868

b Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng		

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng		

d Các khoản nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	850.101.033	2.885.858.607
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	10.915.835.336	
Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH SG Thương Tín - CN Hà Nội	1.172.833.817	1.981.178.409
Cộng	12.938.770.186	4.867.037.016

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	(1.638.422.830)	(2.001.025.962)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài		
- Thuế TNCN	(1.991.651)	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(1.640.414.481)	(2.001.025.962)
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	311.482.130.186	204.018.004.473
Cộng	311.482.130.186	204.018.004.473
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.076.923.182	2.048.405.754
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.052.198.703	26.770.403.137
- Nhận ký quỹ, ký cược		149.000.000
Cộng	43.129.121.885	28.967.808.891
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	19.969.350.230		476.755.864.256
- Lợi nhuận thuần trong năm									29.030.704.612		29.030.704.612
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(18.199.893.600)		(18.199.893.600)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(1.769.456.630)		(1.769.456.630)
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	29.030.704.612		485.817.218.638
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	29.030.704.612		485.817.218.638
- Lợi nhuận thuần trong năm									20.024.845.826		20.024.845.826
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(3.030.856.612)		(3.030.856.612)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	20.024.845.826		476.811.359.852

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mẫu B 09a- DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phân lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.020.705.404.852	905.379.426.752
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	95.840.002.680	44.687.853.739
Cộng	1.116.545.407.532	950.067.280.491
25. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.270.774.540	4.324.094.717
+ Giảm giá hàng bán	3.270.774.540	4.324.094.717
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.113.274.632.992	945.743.185.774
27. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	979.897.136.139	868.357.862.343
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	91.081.721.615	41.991.202.587,00
Cộng	1.070.978.857.754	910.349.064.930
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	413.734.996	30.555.613
Chênh lệch tỷ giá	20.500.730.711	18.262.719.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.564.733.176	
Cộng	22.479.198.883	18.293.275.312
29. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	13.439.048.278	11.568.652.391
Chênh lệch tỷ giá	22.672.858.089	13.435.336.639
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	36.111.906.367	25.003.989.030
30. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	25.264.833.383	13.690.837.472
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.703.673.916	211.266.750.946
Chi phí nhân công	51.177.137.625	53.702.349.474
Chi phí sử dụng máy thi công	77.326.363.227	141.011.946.348
Chi phí sản xuất chung	757.598.149.602	562.664.911.498
Chi phí bán hàng		-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.064.040.986	13.679.532.901
Cộng	1.095.869.365.356	982.325.491.167

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

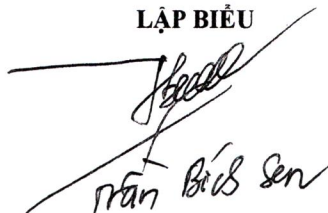
Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14,01%	13,93%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85,99%	86,07%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71,61%	67,44%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28,39%	32,56%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,40	1,48
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,29	1,36
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,05	0,07
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,27%	1,45%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,80%	1,13%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,50%	0,85%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,19%	0,28%

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Bích Sen






Nguyễn Đức Diệp